



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 6. 1.

51. Vassati devo yathā sugītaṃ channā me kuṭikā sukhā nivātā,
cittaṃ susamāhitaṃ ca mayhaṃ atha ce patthayasi pavassa devā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā godhiko thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Godhikattheragāthā.

1. 6. 2.

52. Vassati devo yathā sugītaṃ channā me kuṭikā sukhā nivātā,
cittaṃ susamāhitaṃ ca kāye atha ce patthayasi pavassa devā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā subāhutthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Subāhuttheragāthā.

1. 6. 3.

53. Vassati devo yathā sugītaṃ channā me kuṭikā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi appamatto atha ce patthayasi pavassa devā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā valliyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Valliyattheragāthā.

1. 6. 4.

54. Vassati devo yathā sugītaṃ channā me kuṭikā sukhā nivātā,
tassaṃ viharāmi adutiyo atha ce patthayasi pavassa devā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uttiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Uttiyattheragāthā.

1. 6. 5.

55. Āsandi kuṭikaṃ katvā ogayha añjanaṃ vanam,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ añjanavaniyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Añjanavaniyattheragāthā.

1. 6. 6.

56. Ko kuṭikāyaṃ bhikkhu kuṭikāyaṃ vītarāgo susamāhitacitto,
evaṃ jānāhi āvuso amoghā te kuṭikā katā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kuṭivihāritthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.

Kuṭivihārittheragāthā.

1. 6. 1.

51. “Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lợp, thoải mái, kín gió, và tâm của tôi khéo được định tĩnh. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.”

Đại đức trưởng lão Godhika đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Godhika.

1. 6. 2.

52. “Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lợp, thoải mái, kín gió, và tâm khéo được định tĩnh ở thân. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.”

Đại đức trưởng lão Subāhu đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Subāhu.

1. 6. 3.

53. “Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lợp, thoải mái, kín gió, tôi sống ở nơi ấy, không xao lãng. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.”

Đại đức trưởng lão Valliya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Valliya.

1. 6. 4.

54. “Trời mưa giống như (đang hát) bài hát hay, cái cốc nhỏ của tôi đã được lợp, thoải mái, kín gió, tôi sống ở nơi ấy, không người thứ hai. Như vậy, này ông Trời, nếu ông muốn, ông hãy đổ mưa.”

Đại đức trưởng lão Uttiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uttiya.

1. 6. 5.

55. “Sau khi làm cái cốc kích thước bằng chiếc kiệu vương, tôi đã đi sâu vào khu rừng Añjana. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Añjanavaniya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Añjanavaniya.

1. 6. 6.

56. “(Người canh ruộng hỏi:) ‘Ai trong chòi?’ (Vị trưởng lão đáp:) ‘Trong chòi là vị tỳ khưu, có tham ái đã lìa, có tâm khéo được định tĩnh. Này đạo hữu, ông hãy biết như vậy, cái chòi đã được ông làm là không có vô ích.’”

Đại đức trưởng lão Kuṭṭivihārī đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kuṭṭivihārī.

1. 6. 7.

57. Ayamāhu purāṇiyā kuṭi¹ aññaṃ paṭṭhayase navaṃ kuṭiṃ,
āsaṃ kuṭiyā virājaya dukkhā bhikkhu puna navā kuṭi ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā dutiyakuṭivihāritthero² gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Dutiyakuṭivihārittheragāthā.

1. 6. 8.

58. Ramaṇiyo me kuṭikā saddhādeyyā manoramā,
na me attho kumārīhi yesaṃ attho tahiṃ gacchatha nāriyo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā ramaṇiyakuṭiko thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Ramaṇiyakuṭikattheragāthā.

1. 6. 9.

59. Saddhāyāhaṃ pabbajito araṇṇe me kuṭikā katā,
appamatto ca ātāpī sampajāno patissato ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā kosalavihāritthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Kosalavihārittheragāthā.

1. 6. 10.

60. Te me ijjhimsu saṅkappā yadattho pavasiṃ kuṭiṃ,
vijjāvimuttiṃ paccesaṃ³ mānānusayamujjahin ”ti.⁴

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sīvalitthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sīvalittheragāthā.

Chaṭṭho vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Godhiko ca subāhu ca valliyo uttiyo isi,
añjanavaniyo thero duve kuṭivihārino,
ramaṇiyakuṭiko ca kosalavhayasīvali ”ti.

--ooOoo--

¹ kuṭikā - Syā.

² kuṭivihārī thero - Syā, PTS.

³ paccesaṃ - Ma.

⁴ ujjahan ti - Ma, Syā, PTS.

1. 6. 7.

57. “Đây là cái cốc cũ, ngài mong mỗi cái cốc khác mới. Nay vị tỳ khưu, ngài hãy dẹp bỏ ước muốn về cái cốc, cái cốc mới là khổ thêm lần nữa.”

Đại đức trưởng lão Kuṭivihārī thứ nhì đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kuṭivihārī thứ nhì.

1. 6. 8.

58. “Cái cốc của tôi là đáng yêu, vật thí của niềm tin, làm thích ý. Nay các cô, tôi không có nhu cầu với các cô gái, đối với những ai có nhu cầu, các cô hãy đi đến nơi ấy.”

Đại đức trưởng lão Ramaṇīyakuṭika đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ramaṇīyakuṭika.

1. 6. 9.

59. “Vì lòng tin, tôi đã xuất gia, cái cốc của tôi đã được làm ở trong rừng. Tôi không xao lãng, và có sự tinh cần, có sự nhận biết rõ, có niệm.”

Đại đức trưởng lão Kosalavihārī đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kosalavihārī.

1. 6. 10.

60. “Những ý định ấy đã thành tựu cho tôi, với mục đích ấy tôi đã đi vào cái cốc. Tôi đã bỏ ngã mạn tiềm ẩn, tôi sẽ đi đến minh và giải thoát.”

Đại đức trưởng lão Sīvali đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sīvali.

Phẩm thứ sáu.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Godhika, và vị Subāhu, vị Valliya, vị ẩn sĩ Uttiya, trưởng lão Añjanavaniya, hai vị Kuṭivihārī, và vị Ramaṇīyakuṭika, vị tên Kosala, và vị Sīvali.”

--ooOoo--